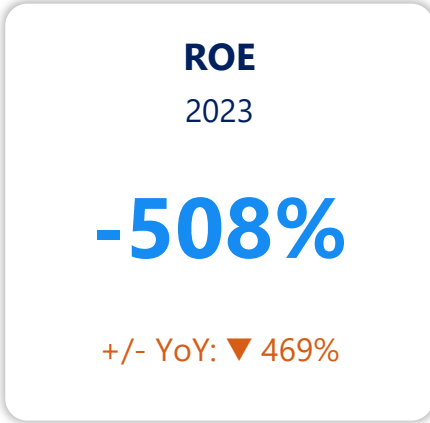
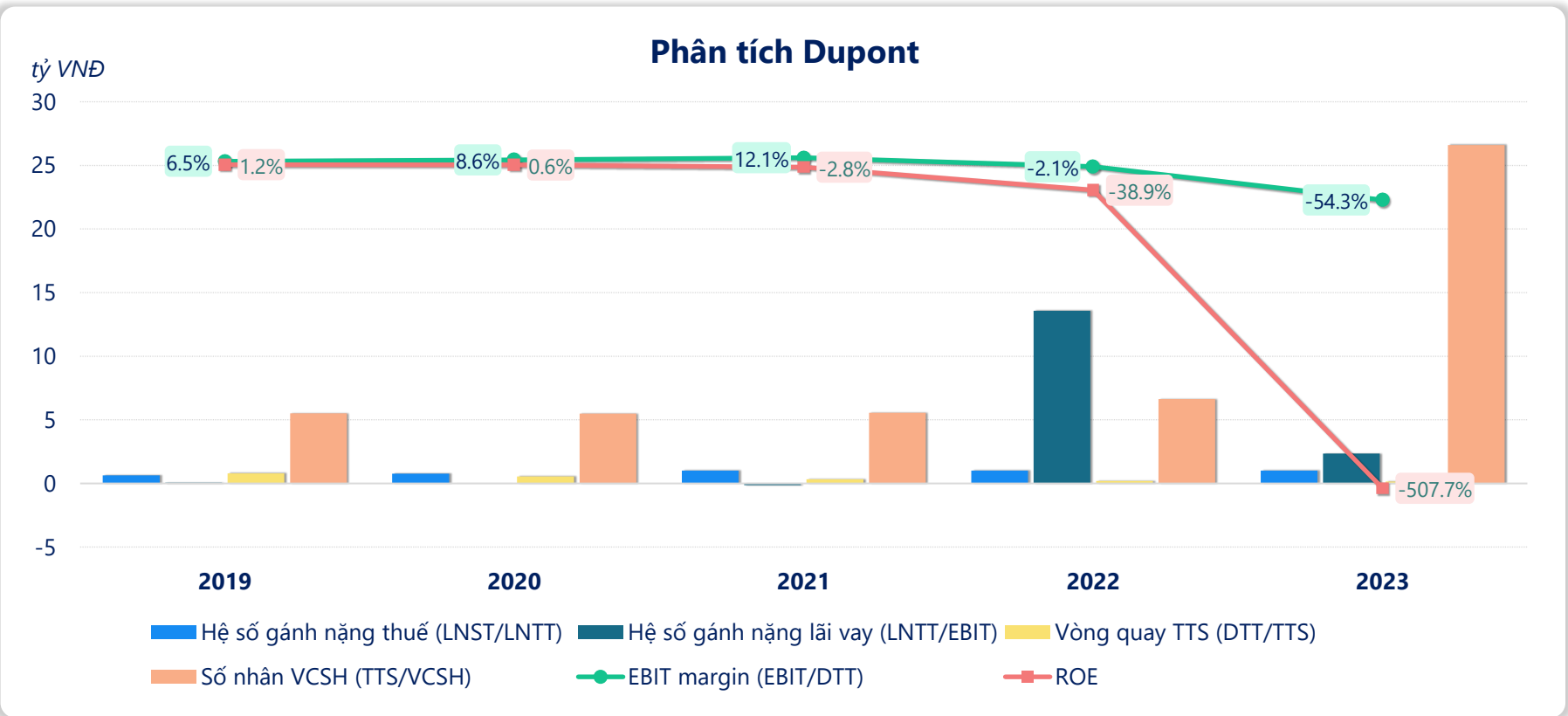
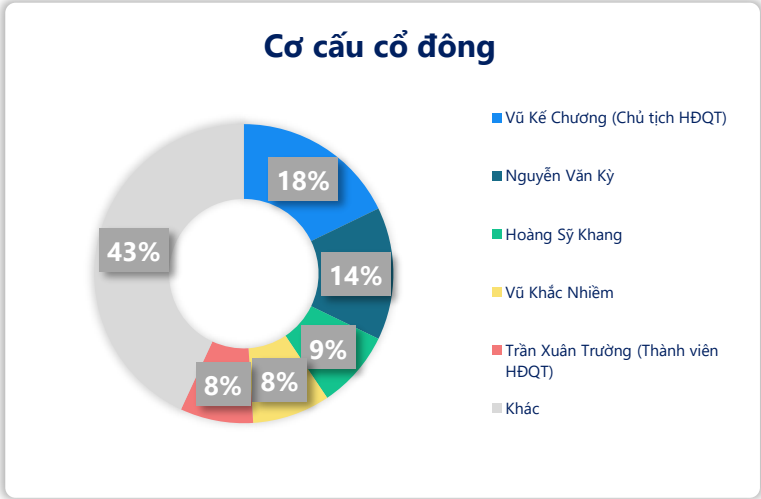


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

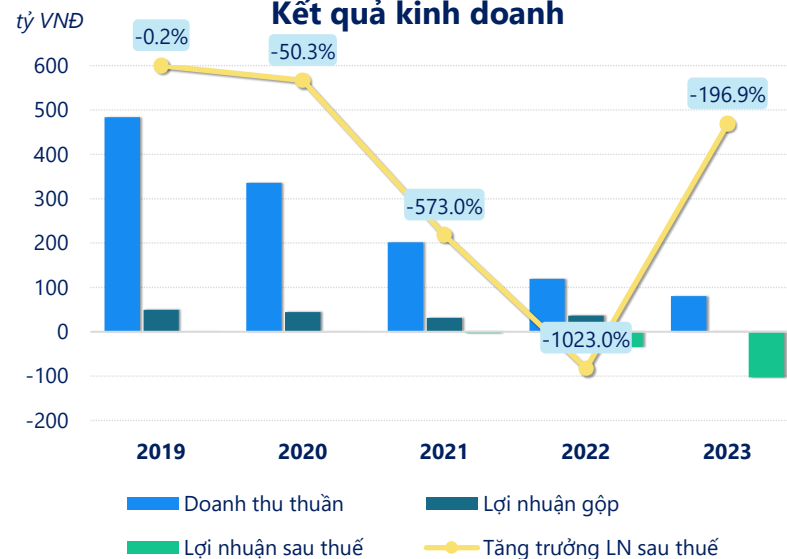
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,100 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		27
Số lượng CPLH (CP)		8,298,243
KLGD BQ 20 phiên (CP)		56,668
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.04
EPS		-14,214
P/E		-0.2

	YTD	1T	3T	6T
L62	-15.4%	0.0%	-5.7%	-10.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Lilama 69-2 (HNX: L62)

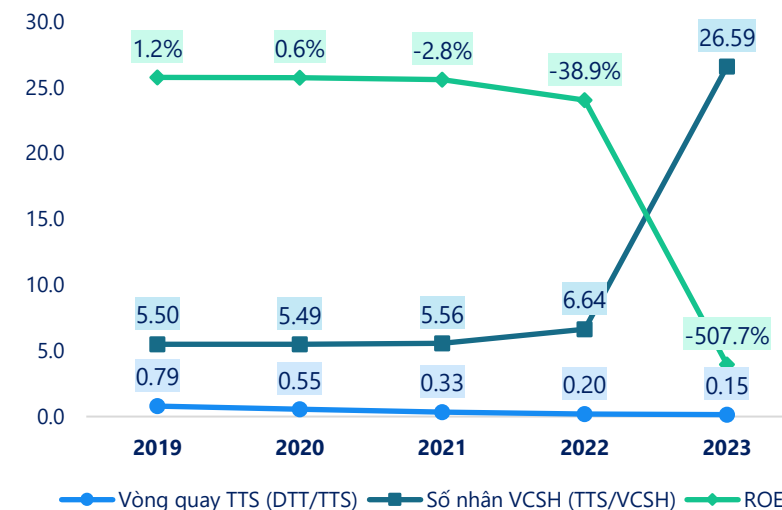
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -54.3% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

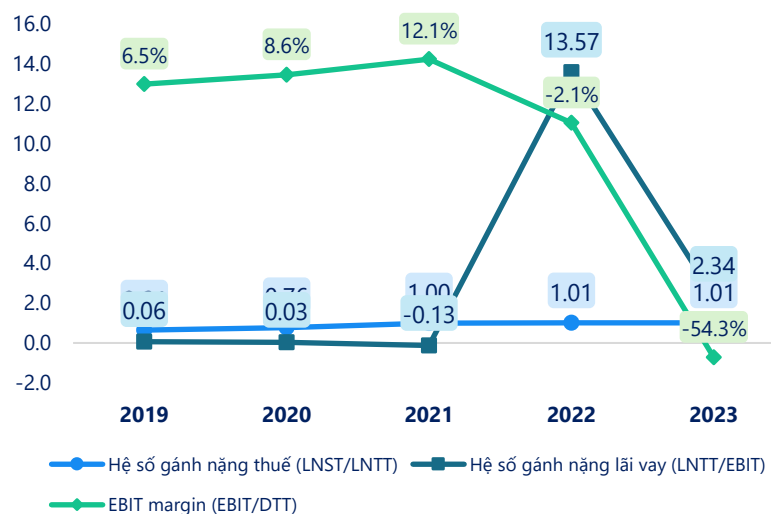
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh L62 năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 32.9% chỉ còn 80.24 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 197% chỉ còn -102.6 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -508% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



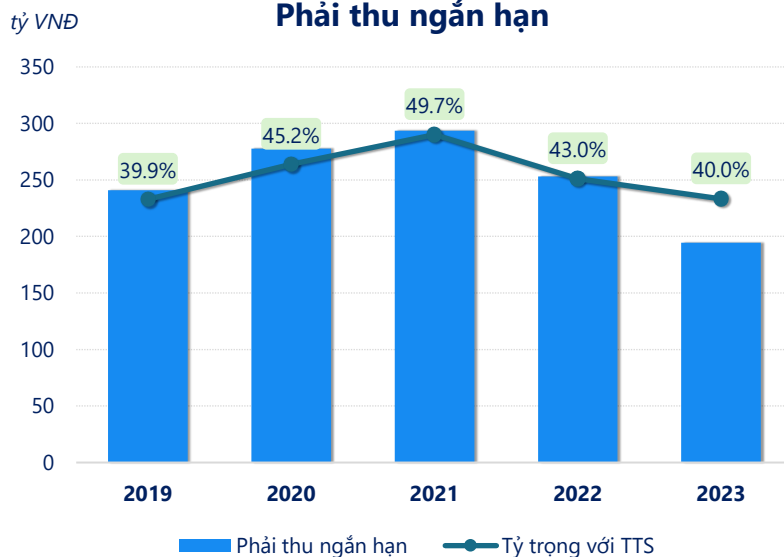
Vòng quay tổng tài sản đạt 0.15, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 26.59 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Lilama 69-2 (HNX: L62)

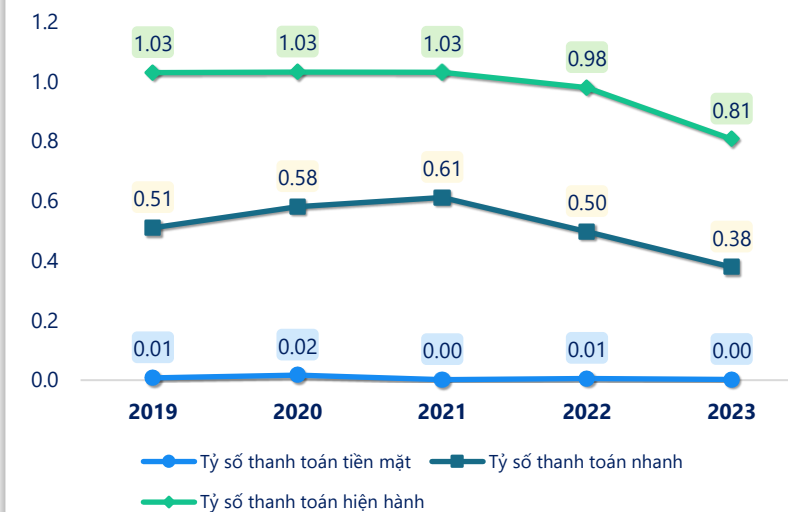
Phải thu ngắn hạn



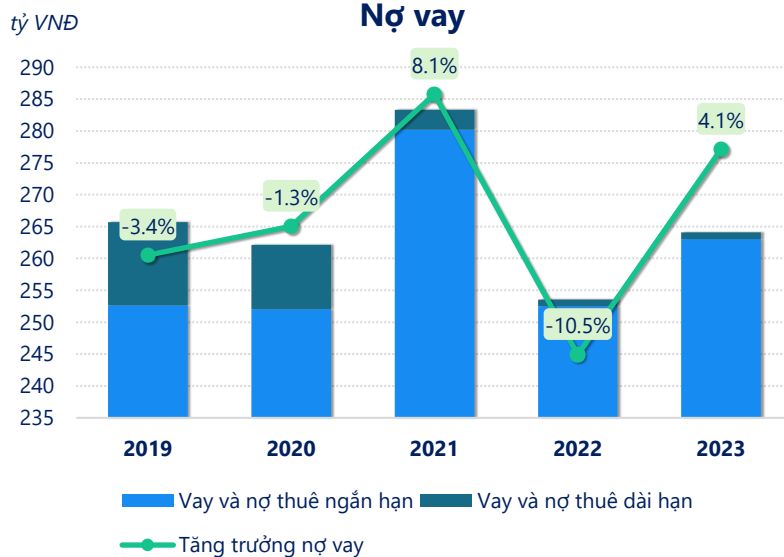
Hàng tồn kho



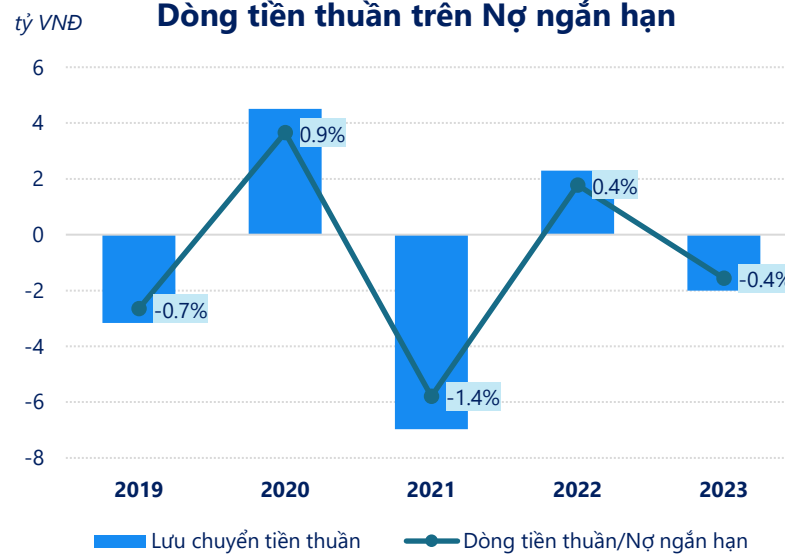
Chỉ số thanh khoản



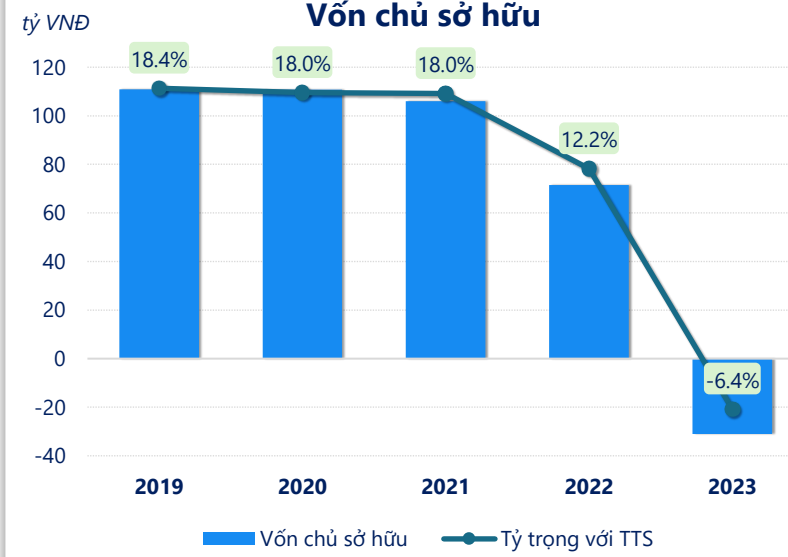
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	491	588	-16.6%
Tài sản ngắn hạn	421	505	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	1.11	3.11	-64.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	190	253	-24.9%
Hàng tồn kho	230	249	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.31	-91.6%
Tài sản dài hạn	69.4	83.0	-16.4%
Phải thu dài hạn	2.09	2.08	0.2%
Tài sản cố định	62.7	70.9	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	5.33	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.57	4.73	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	517	4.0%
Nợ ngắn hạn	536	516	4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	263	252	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.9	109	-29.7%
Nợ dài hạn	1.05	1.09	-3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.05	1.09	-3.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-46.4	71.5	-165%
Vốn chủ sở hữu	-46.4	71.5	-165%
Vốn điều lệ	83.0	83.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	483	336	201	120	80.2
Giá vốn hàng bán	434	291	170	83.0	78.3
Lợi nhuận gộp	49.5	44.6	31.2	36.7	1.95
Doanh thu HĐTC	0.14	0.06	0.03	0.53	0.46
Chi phí TC	29.8	28.1	27.7	31.8	58.4
Chi phí lãi vay	29.6	28.1	27.5	31.8	58.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.2	16.0	9.46	24.9	17.3
LN thuần từ HĐKD	3.61	0.56	-5.99	-19.5	-73.3
Lợi nhuận khác	-1.58	0.30	2.91	-14.9	-28.6
LN trước thuế	2.03	0.85	-3.08	-34.4	-102
Lợi nhuận sau thuế	1.31	0.65	-3.08	-34.6	-103
LNST của CĐ cty mẹ	1.31	0.63	-3.08	-34.6	-103

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	10.4	-29.3	31.2	-7.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.83	-2.38	1.68	0.02	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.9	-3.56	20.7	-29.0	6.09
Tiền đầu kỳ	6.99	3.82	7.80	0.82	3.11
Lưu chuyển tiền thuần	-3.17	4.51	-6.97	2.30	-2.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	3.82	8.33	0.82	3.11	1.11